



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING

No.13, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be Commune, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 35&36/2026

(26/08/2025 – 08/09/2026)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, sau hai tuần hoạt động tích cực thì chỉ số BDI tăng tương tốt trở lại, tích lũy thêm 697 điểm (↑22%) lên 3.854 điểm – chỉ số cao nhất trong vòng gần 5 năm kể từ tháng 11/2021. Điều này nhờ đã hoạt động mạnh mẽ của phân khúc Capesize, chỉ số thuê tàu BCI đã tăng thêm 1.092 điểm (↑20%) lên 6.313 điểm – cao nhất trong gần 2 năm 9 tháng năm kể từ đầu tháng 12/2023. Tổng quan các chỉ số thuê tàu các phân khúc còn lại nhìn chung vẫn khá ổn định sau hai tuần: Panamax BPI tăng nhẹ 54 điểm (↑2,28%) lên 2.414 điểm. Supramax BSI tăng 43 điểm (↑2,6%) lên 1.693 điểm. Handysize BHI cũng nhích thêm 28 điểm (↑3,1%) lên 913 điểm. Nhìn chung Supramax và Handysize không biến động quá nhiều trong vòng 3 tháng trở lại đây. Đối với mảng mua bán tàu đã qua sử dụng, dòng tàu Supramax vẫn là phân khúc hot nhất hiện nay. Chủ tàu K-Line chốt tàu **Stenia Colossus** (58.731 dwt, đóng 2011 Nhật, DD 04/2029, SS 02/2031) với giá cao ngất ngưỡng 21 triệu đô la Mỹ. Tháng 4, tàu tương tự **Sunny Royal** (58.722 dwt, đóng 2011 Nhật, DD 12/2028, SS 11/2030) được bán với giá khoảng 18,5 triệu đô la Mỹ. Như vậy giá tàu **Stenia Colossus** đã thiết lập mốc tham chiếu mới cho dòng tàu 58k dwt 15 tuổi đóng Nhật. Tàu nhỏ hơn **OBE Lotus** (55.884 dwt, đóng 2014 Nhật, DD 05/2027, SS 05/2029) về tay Người mua Hy Lạp với giá khoảng 23,2 triệu đô la Mỹ - giá này hơi cao do máy chính eco. Cũng mới đây, công ty Indonesia Gurita Lintas Samudera vừa nhận bàn giao tàu **Sidra** (56.140 dwt, đóng 2012 Nhật, DD 05/2028, SS 07/2030) từ chủ tàu UAE, tàu được chốt với giá hơi mềm khoảng 19,2 triệu đô la Mỹ. Sang dòng Supramax già, ghi nhận chủ tàu Hong Kong Pacific Basin bán tàu **Columbia River** (55.922 dwt, đóng 2006 Nhật, đã lắp máy lọc khí scrubber, hạn đã DD/SS 10/2026) với giá khoảng 13 triệu đô la Mỹ - đây sẽ là mốc tham chiếu cho dòng Supramax già xung quanh 20 tuổi. Sang phân khúc Handysize, cặp tàu 37k Dwt **IVS Tembe** (DD 01/2029, SS 01/2031) và **TI Sunrise** (DD 01/2028, SS 01/2030) được bán enbloc với giá lần lượt là 17,4 triệu đô la Mỹ và 16,2 triệu đô la Mỹ. Hai tàu này đều có hầm hàng hộp, chở gỗ được và máy chính eco. Cũng ghi nhận một tàu 37k Dwt bán nhưng già hơn là **Angelic Anna** (37.187 dwt, đóng 2012 Nhật, DD/SS 03/2027) được chủ tàu Taylor Maritime chốt với giá khoảng 15 triệu đô la Mỹ. Tàu nhỏ hơn **China Spirit** (35.097 dwt, đóng 2013 Trung Quốc, semi-boxed, DD/SS 01/2028) được chủ tàu Hong Kong Cetus Maritime bán với giá khoảng 13 triệu đô la Mỹ. Tàu **Bianca** (33.773 dwt, đóng xưởng Samjin đặt tại Trung Quốc, DD/SS 04/2028) được chốt với giá khoảng 13,5 triệu đô la Mỹ. Cuối cùng là tàu **T Prime** (32.451 dwt, đóng 2011 Trung Quốc) được chủ tàu Hàn Quốc chốt với giá khoảng 9,5 triệu đô la Mỹ - giá mềm nhất thị trường hiện nay do đến hạn đã đặc biệt 12/2026. Tháng 7, tàu **Seamec Gallant** (32.289 dwt, đóng 2011 Trung Quốc, hạn đã DD/SS 10/2026) cũng được bán với giá tương tự.

Ở mảng tàu dầu/hoá chất, sau hai tuần chỉ số BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) có sự giảm co nhất định song đã bật trở lại, tăng thêm 262 điểm (↑9,7%) lên 2.938 điểm. Chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) cũng tăng thêm 290 điểm (↑20,5%) lên 1.702 điểm – sau gần 4 tháng mới quay lại mức này kể từ tháng 5/2026. Ở hoạt động mua bán tàu, ghi nhận đây ắp các giao dịch trải đều các phân khúc. Trong khi giá trị tàu lớn như VLCC, Aframax vẫn neo ở mức cao, thì giá tàu MR đang có vài sự điều chỉnh thăm dò thị trường, nhiều tàu giảm giá nhẹ một chút song chưa đáng kể. Chủ tàu Trung Quốc chốt tàu chemical **LVM Aaron** (50.927 dwt, đóng 2014 Hàn Quốc, máy chính eco, DD 05/2027, SS 05/2029) cho Người mua Thổ Nhĩ Kỳ với giá khoảng

35,5 triệu đô la Mỹ - đây sẽ là mốc tham chiếu mới cho cỡ tàu MR 50k Dwt xung quanh 12-13 tuổi. Bên cạnh đó, chủ tàu Hy Lạp vừa bán tàu chemical **Minerva Xanthe** (50.922 dwt, đóng 2006 Hàn Quốc, vừa qua đà đặc biệt nên hạn đà còn rất xa DD 07/2029, SS 07/2031) cho Người mua Trung Quốc với giá khoảng 16 triệu đô la Mỹ. Tháng 7, tàu chemical chị em **Miverva Rita** (50.922 dwt, đóng 2006 Hàn Quốc, DD 09/2028, SS 10/2030) cũng được bán với giá khoảng 16,2 triệu đô la Mỹ. Tháng 7/2026, có tin tàu chemical **Xing Tong 799** (49.962 dwt, đóng 2011 Nhật, deepwell, DD 01/2028, SS 11/2030) được chốt với giá khoảng 27,5 triệu đô la Mỹ song không thành công. Tàu được chào bán lại và nay về tay Người mua Indonesia với giá hơi mềm một chút khoảng 27,2 triệu đô la Mỹ. Tàu chemical **Rui Fu Sheng** (46.846 dwt, đóng 2007 Hàn Quốc, epoxy phenolic coated, DD 01/2029, SS 01/2031) được chủ tàu Hong Kong bán với giá khoảng 19 triệu đô la Mỹ. Tháng 7 vừa qua, tàu chemical **Atlantic Eagle** (47.128 dwt, đóng 2007 Hàn Quốc, epoxy coated, DD/SS 12/2027) cũng được bán với giá khoảng 18 triệu đô la Mỹ. Tàu chemical nhỏ stainless steel **Oriental Marguerite** (14.367 dwt, đóng 2008 Nhật, DD 12/2027, SS 12/2029) được chủ tàu Nhật bán với giá khoảng 14,3 triệu đô la Mỹ - tuy không có nhiều giao dịch tương tự để tham chiếu, song mức này khá hợp lý trên thị trường hiện nay.

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS						
Navios Pollux	2009	Korea	180,727	30.75	Undisclosed	Scrubber fitted, DD due 11/2026, SS 07/2029
Erato	2010	Japan	180,120	38.00	Undisclosed	Scrubber fitted, DD 09/2027, SS 10/2029
NBA Peace	2004	China	174,766	19.00	Undisclosed	DD/SS 04/2027
Kiyo	2012	Japan	92,353	19.20	Chinese	DD/SS passed 02/2026, next DD 02/2029, SS 01/2031
KM MT. Jade	2008	Japan	81,487	16.00	Greek	DD due 11/2026, SS 10/2028
IVS Dunes	2020	Japan	62,661	36.80	Undisclosed	Incl balance of current TC at USD17k pd until 05-06/2027, eco M/E, DD 09/2028, SS 09/2030
Harvest	2008	Tsuneishi Zhoushan, China	58,779	13.80	Chinese	Scrubber fitted, DD/SS 02/2028
Stenia Colossus	2011	Japan	58,731	21.00	Undisclosed	DD 04/2029, SS 02/2031
FLC Happiness	2009	China	56,799	12.90	Chinese	Previous deal at USD12,5mil on 06/2026 not go through , DD 09/2027, SS 08/2029
Sidra	2012	Japan	56,140	19.20	Indonesian, Gurita Lintas Samudera	Old sale and delivered, DD 05/2028, SS 07/2030
Columbia River	2006	Japan	55,922	13.00	Undisclosed	Scrubber fitted, DD/SS due 10/2026
Kanchana Naree	2011	China	56,920	14.60	Undisclosed	DD/SS due 10/2026
OBE Lotus	2014	Japan	55,884	23.20	Greek	Eco M/E, DD 05/2027, SS 05/2029

Ocean Glory	2001	Japan	48,437	5.70	Undisclosed	M/E Wartsila flex, DD/SS due 10/2026
Devbulk Sinem	2013	Vietnam	38,009	15.20	Undisclosed	OHBS, DD/SS 04/2028
IVS Tembe	2016	Japan	37,735	17.40	Lumina Limited	OHBS, log-fitted, eco M/E, DD 01/2029, SS 01/2031
TI Sunrise	2015	Japan	37,715	16.20		OHBS, log-fitted, eco M/E, DD 01/2028, SS 01/2030
Angelic Anna	2012	Japan	37,187	15.00	Undisclosed	OHBS, DD/SS 03/2027
Ze Hui	2011	China	35,212	11.10	German	DD/SS due 09/2026
TBC Kailash	2011	China	35,152	Undisclosed	Undisclosed	IRS class, DD/SS due 09/2026, UAE-based owners
China Spirit	2013	China	35,097	13.00	Undisclosed	Log-fitted, DD/SS 01/2028, HK-owners
Bianca	2013	Samjn, China	33,773	13.50	Undisclosed	Log-fited, DD/SS 04/2028
T Prime	2011	China	32,451	9.50	Undisclosed	M/E MAN-B&W (STX Dalian), DD due 12/2026, Korean owners
Bam Arion	2012	Tsuji HI, China	30,003	9.40	Indian	Court sale in Rotterdam, log-fitted, DD/SS 07/2027
TANKERS						
Princess Natalie	2011	Korea	320,261	97.00	Singaporean, Yinson Production	For conversion, scrubber fitted, M/E Wartsila flex, DD/SS due 11/2026
Ocean Start	2005	Korea	158,280	47.40	Undisclosed	Scrubber fitted, ice class 1B, DD/SS 06/2028
NB Daehan 5122	2028	Korea	156,881	107.00	Delta Tankers	Novation bss
Cape Benat	2010	China	156,642	62.50	UAE-based, Lila Global	Old sale and delivered, scrubber fitted, DD 04/2028, SS 03/2030
Hedda Knutsen	2024	China	154,348	113.00	KNOT	Eco M/E, DD 10/2027, SS 10/2029
Suez Ice Supreme	2007	Japan	146,356	56.00	UAE-based	Scrubber fitted, ice class 1A, eco M/E, DD/SS 01/2027
Minerva Nounou	2006	Korea	114,850	40.50	Chinese	M/E Wartsila flex, DD/SS recently passed
Sai	2004	Korea	105,200	27.30	Solent Shipping	Old sale and delivered, DD 10/2027, SS 08/2029
Cabo San Vicente	2008	Korea	63,605	22.00	Greek	Scrubber fitted, ice class 1A, DD/SS 04/2028

LVM Aaron	2014	Korea	50,927	35.50	Turkish, Besiktas	Chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, eco M/E, DD 05/2027, SS 05/2029
Minerva Xanthe	2006	Korea	50,922	16.00	Chinese	Chemical IMO II, epoxy phenolic coated, ice class 1A, DD/SS recently passed, DD 07/2029, SS 07/2031
Luctor	2011	Japan	50,383	26.00	European	Incl 3 years BBB at USD16k pd, chemical IMO II/III, epoxy coated, DD/SS due 11/2026
Turmoil	2011	Japan	49,997	26.00		Incl 3 years BBB at USD16k pd, chemical IMO II/III, epoxy coated, DD/SS due 10/2026
Xing Tong 799	2011	Japan	49,962	27.20	Indonesian	Deepwell, chemical IMO III, epoxy coated, DD 01/2028, SS 11/2030
PM Regent	2018	Japan	49,874	45.50	Undisclosed	Chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, DD due 12/2026, SS 11/2028
Sundo Horn	2005	Croatia	47,717	13.00	Undisclosed	Chemical IMO II, epoxy coated, DD 07/2028, SS 04/2030
Gran Couva	2008	Korea	47,128	19.25	Undisclosed	Chemical IMO III, epoxy coated, DD due 11/2026, SS 10/2028
Rui Fu Sheng	2007	Korea	46,846	19.00	Undisclosed	CPP trading, chemical IMO II, epoxy phenolic coated, DD 01/2029, SS 01/2031
Lady of Doria	2006	Japan	46,846	14.80	Indonesian	Old sale and delivered, DPP, pumproom type, chemical IMO III, DD/SS recently passed, next DD 08/2029, SS 07/2031
Golden Banyan	2025	China	18,444	25.84	Chinese, Yuexiu Financial	BBCB 10 years incl purchase option, chemical IMO II, siloxirane coated, ice class 1C, eco M/E, DD 06/2028, SS 06/2030
Golden Cedar	2025	China	18,417	25.84		BBCB 10 years incl purchase option, chemical IMO II, siloxirane coated, ice class 1C, eco M/E, DD 08/2028, SS 08/2030

Golden Maple	2025	China	18,407	25.84		BBCB 10 years incl purchase option, chemical IMO II, siloxirane coated, ice class 1C, eco M/E, DD 09/2028, SS 09/2030
Golden Olive	2025	China	18,406	25.84	Chinese Maxwealth	BBCB 10 years incl purchase option, chemical IMO II, siloxirane coated, eco M/E, ice class 1C, DD 12/2028, SS 12/2030
Oriental Marguerite	2008	Japan	14,367	14.30	Undisclosed	Chemical IMO III, stainless steel, DD 12/2027, SS 12/2029
Vulcanello M	2006	Korea	11,288	7.50	Undisclosed	Chemical IMO II, epoxy phenolic coated, DD/SS due 11/2026
CONTAINERS						
Bhudthi Bhum	2007	Japan	72,807	50.00	Global Feeder Shipping	Incl cancellation of TC at USD40.5k pd until early 2029, 6350 teu, reefers 500 teu, DD/SS 09/2027
Navios Jasmine	2008	China	55,387	34.50	Undisclosed	4730 teu, reefers 450 teu, DD/SS 05/2028
Monaco	2006	Korea	39,418	29.00	Undisclosed	2824 teu, reefers 586 teu, DD/SS 11/2026
Wes Sina	2007	Korea	12,829	12.50	Erasmus	1049 teu, DD/SS 10/2027
OTHERS						
Tangguh Batur	2008	Korea	84,980	30.00	Undisclosed	LNG 142988cbm, DD 12/2026, SS 12/2028
Artic Voyager	2006	Japan	75,485	28.00	Turkish	LNG 140071 cbm, DD/SS 10/2026
BW Birch	2007	Korea	58,123	64.00	Undisclosed	LPG, 80656 cbm, DD/SS 09/2027

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật:

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
		08/2026	1M	3M	6M	12M	

CAPE SIZE

180k dwt	Resale	83.50	2%	2%	4%	10%	65.00
180k dwt	5 tuổi	72.50	1%	2%	6%	17%	50.75
170k dwt	10 tuổi	57.00	2%	4%	9%	23%	36.00
150k dwt	15 tuổi	37.00	0%	1%	7%	40%	23.00

PANAMAX

82k dwt	Resale	46.00	1%	7%	12%	18%	38.50
82k dwt	5 tuổi	41.00	3%	8%	19%	28%	32.00
76k dwt	10 tuổi	31.50	3%	11%	15%	26%	23.25
74k dwt	15 tuổi	22.00	2%	13%	17%	38%	15.50

SUPRAMAX

62k dwt	Resale	43.50	0%	1%	5%	14%	36.75
58k dwt	5 tuổi	38.50	0%	1%	10%	22%	28.75
56k dwt	10 tuổi	29.50	2%	4%	9%	28%	21.00
52k dwt	15 tuổi	18.50	0%	6%	17%	19%	14.25

HANDYSIZE

37k dwt	Resale	37.50	1%	4%	9%	14%	30.75
37k dwt	5 tuổi	31.00	0%	4%	13%	17%	24.50
32k dwt	10 tuổi	24.00	0%	4%	17%	17%	17.00
28k dwt	15 tuổi	13.00	0%	0%	4%	8%	10.50

Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
		08/2026	1M	3M	6M	12M	

VLCC

310k dwt	Resale	182.00	4%	4%	10%	24%	125.00
310k dwt	5 tuổi	157.00	8%	8%	16%	34%	96.75
250k dwt	10 tuổi	132.00	15%	15%	20%	52%	71.00
250k dwt	15 tuổi	100.00	20%	25%	25%	72%	50.75

SUEZMAX

160k dwt	Resale	130.00	9%	13%	23%	40%	84.75
150k dwt	5 tuổi	108.00	4%	14%	23%	42%	67.00
150k dwt	10 tuổi	88.00	-1%	10%	39%	44%	51.25
150k dwt	15 tuổi	66.00	0%	6%	29%	65%	36.00

AFRIMAX

110k dwt	Resale	95.00	-1%	3%	9%	27%	70.75
110k dwt	5 tuổi	85.00	0%	6%	17%	36%	57.00
105k dwt	10 tuổi	72.50	0%	4%	21%	45%	44.00
105k dwt	15 tuổi	54.00	0%	6%	35%	54%	30.50

MR

52k dwt	Resale	59.00	-3%	-3%	7%	13%	47.50
52k dwt	5 tuổi	49.00	-4%	-4%	9%	17%	38.00
45k dwt	10 tuổi	39.00	-5%	-5%	11%	22%	28.50
45k dwt	15 tuổi	27.00	-7%	-7%	8%	46%	19.25

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
Tankers	311,000 dwt	131.00	3	Nihon Shipyard	K-Line	2029	Price per unit
Tankers	157,000 dwt	84.00	2	Hengli	Venergy	-	Price per unit
Tankers	115,000 dwt	71.60	6+2	SK Oceanplant (ex-STX)	Sea Pioneer, Greece	2029-2030	Price per unit
Tankers	73,400 dwt	66.00	3	K Shipbuilding	Gulf Energy Maritime	SH 2028-FH 2029	Price per unit
Tankers	50,000 dwt	45.00	2	Qidong Qian Yao	Yangzijiang Maritime	2030	Price per unit
Tankers	50,000 dwt	52.00-53.00	2	K Shipbuilding	Top Ships/Central Mare	SH 2028	Price per unit
Tankers	18,000 dwt	-	4	China Merchants, Jinling	Furebear, a j/v of Furetank and Algoma Central (2), O.H.Meling, Norway (1), Alvtank, Sweden (1)	2028-2029	Ice class 1A, product carriers
LPG	88,000 dwt	115.70	3	Hanwha	Dorian LPG	Dec 2030	Price per unit
Bulkers	80,000 dwt	48.10	10	Chengxi	CSSC Leasing	2029-2030	Price per unit
Bulkers	64,500 dwt	30.00	6+4	Jingjiang Nanyang	Yangzijiang Maritime	2029-2030	Price per unit

Bulkers	40,500 dwt	-	2	Jiangmen Nanyang	Suisse Atlantique	2028-2029	
Containers	14,170 teu	145.00	2	Hudong-Zhonghua	Peter Döhle Schiffahrts	SH 2028	Price per unit
Containers	14,000 teu	161.00	2	Samsung	Mitsui & Co.	End 2028	Price per unit, TC to Maersk
Containers	13,000 teu	188.80	6	Hanwha Ocean	Yang Ming, Taiwan	Sep 2029	Price per unit
Containers	3,200 teu	50.00	6	Huangpu Wenchong	COSCO	2030	Price per unit
Containers	3,100 teu	45.50-46.00	4	Hengli H.I.	Thenamaris	2028	Price per unit
Containers	1,800 teu	-	2+2	Wuhan Qingshan	Bayraktar Shipping, Turkey	2028-2029	
Containers	1,200 teu	34.80	2	Qingdao Yangfan	Baas Shipping, Germany	-	Price per unit
PCTC	8,200 ceu	103.00	10	GSI, China	Ray Car Carriers	-	

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	08/2026	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	75.0	0.00%	0.00%	2.74%	4.90%
Panamax (77.000 dwt)	37.5	0.00%	0.00%	2.74%	2.74%
Supramax (61.000 dwt)	34.5	0.00%	0.00%	2.99%	2.99%
Handysize (37.000 dwt)	31.0	0.00%	0.00%	5.08%	5.08%

Giá trị tàu dầu/dầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	08/2026	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	130.0	0.00%	0.00%	1.56%	1.56%
Suezmax (170.000 dwt)	89.0	0.00%	0.00%	3.49%	3.49%
A.max (115.000 dwt)	74.0	0.00%	1.35%	1.35%	1.35%
MR (56.000 dwt)	50.5	0.00%	0.99%	-1.92%	-1.92%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Chỉ số cước trung bình phân khúc **Ultramax** và **Supramax** tuần qua đóng cửa ở mức 21.177 đô la Mỹ, tăng 358 đô la Mỹ so với mức 20.819 đô la Mỹ của tuần trước. Thị trường ghi nhận xu hướng vững chắc hơn phát triển trên cả hai khu vực. Khu vực Đại Tây Dương tiếp tục nhận được hỗ trợ tốt, dẫn dắt bởi Vịnh Mỹ và Nam Đại Tây Dương, nơi nhu cầu mạnh mẽ đối với ngũ cốc, than cốc (petcoke) và hàng rời nhỏ giúp các chủ tàu nắm quyền chủ động. Đặc biệt, hàng hóa tuyến đi châu Âu sang châu Á (fronthaul) đã chốt được các mức giá rất vững chắc: Drylog thuê tàu **Dubai Sky** (64.000 dwt, đóng 2025) giao tại Charleston (13/9) chở than đi từ Cape Henry đến Đông Nam Á với giá khoảng 35.000 đô la Mỹ. Khu vực châu Á cũng cho thấy đã phục hồi tốt hơn, với các hoạt động kinh doanh tại Bắc Thái Bình Dương và Úc tạo ra lực hỗ trợ vững chắc. Nhu cầu thuê định hạn vẫn duy trì mạnh mẽ, với các giao dịch ngắn hạn ở phía Đông được chốt quanh mức thấp của 20.000 đô la Mỹ, củng cố thêm triển vọng tích cực. Nhìn chung, việc nguồn cung vị trí tàu ngày càng thắt chặt và nhu cầu cải thiện cho thấy thị trường đang có vị thế thuận lợi để tiếp tục tăng trưởng trong tháng 9 và xa hơn nữa, với tâm lý của các nhà khai thác cũng phản ánh điều tương tự.

Chỉ số cước trung bình phân khúc **Handies** tuần qua đóng cửa ở mức 16.199 đô la Mỹ, tăng 344 đô la Mỹ so với mức 15.855 đô la Mỹ của tuần trước. Thị trường bước vào tháng 9 với tâm lý thị trường mang tính định vị ngày càng rõ rệt ở cả hai lưu vực. Tại Đại Tây Dương, khu vực Continent và Địa Trung Hải duy trì sự trầm lắng, mặc dù giá cước đã vững hơn về cuối tuần. Vịnh Mỹ và Nam Đại Tây Dương dẫn dắt các hoạt động giao dịch, trong đó Bờ Đông Nam Mỹ vẫn là lực lượng chủ đạo, với chỉ số HS3 ghi nhận mức 16.199 đô la Mỹ.

Tàu **Patmos Dawn** (38.581 dwt, đóng 2020), neo tại Mobile, được chốt giao tàu tại Panama City chở hàng viên nén, trả tàu tại Đan Mạch với giá khoảng 19.000 đô la Mỹ hoặc khu vực Anh - Continent với giá khoảng 20.000 đô la Mỹ, trong khi một tàu khoảng 38.000 dwt đã chốt hợp đồng tuyến Recalada/Bờ Tây Nam Mỹ ở mức cao của khoảng 20.000 đô la Mỹ. Thị trường Thái Bình Dương khởi đầu chậm chạp nhưng đã lấy lại đà tăng, với một số thương vụ được ghi nhận cao hơn mức giao dịch gần nhất trước đó. Tâm lý tích cực tiếp tục được duy trì tại Viễn Đông nhờ sự cân bằng giữa lượng tàu cung ứng và nhu cầu hàng hóa. Tuy nhiên, khu vực Đông Nam Á trầm lắng hơn do thiếu hụt nguồn hàng. Nhìn chung, nhu cầu thuê định hạn vẫn duy trì ở mức tốt, với các yêu cầu hỏi thuê tàu định hạn kỳ hạn lên tới một năm gia tăng.

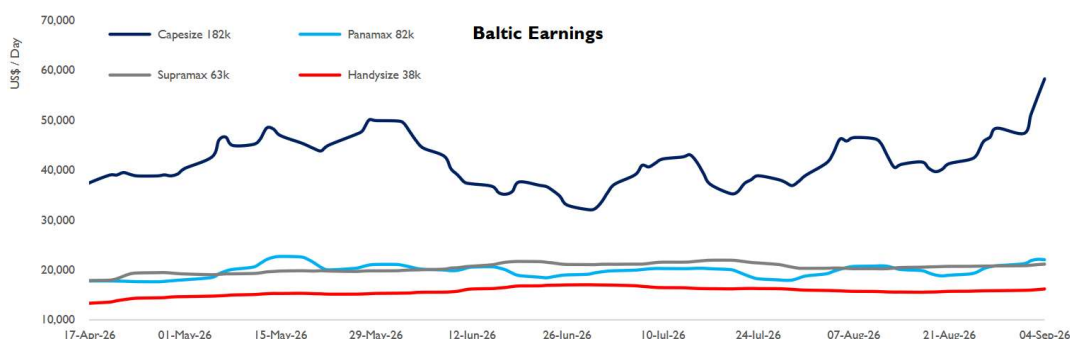
GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 07/09/2026

US\$/ngày

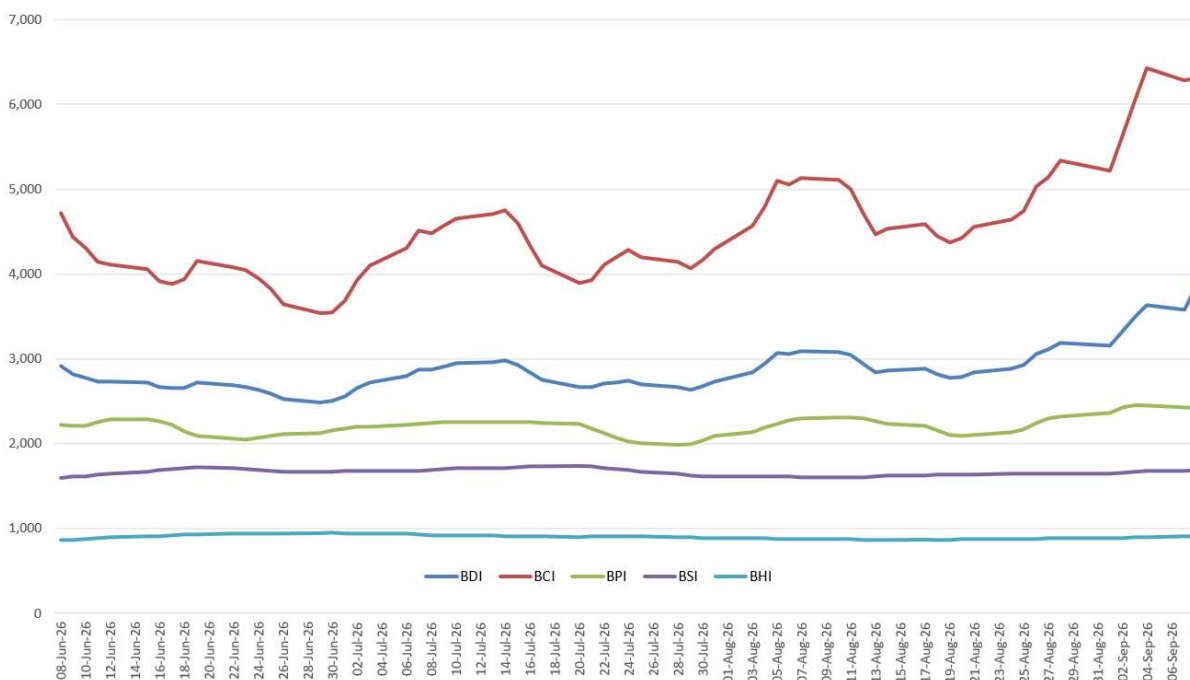


SUPRAMAX	19.143	▲	358
HANDIES 38K	16.199	▲	344

(so sánh với giá trị ngày 24/08/2026)



CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Theo ghi nhận, giá dầu duy trì gần mức cao nhất trong sáu tuần gần đây, tiến gần hơn đến mốc 100 đô la Mỹ/thùng, khi các cuộc tấn công trả đũa giữa Mỹ và Iran nhằm vào các tàu thuyền đi qua eo biển Hormuz và những khu vực khác khiến dòng chảy dầu thô ở Trung Đông vẫn ở mức thấp. Tính tại thời điểm báo cáo, giá dầu thô Mỹ WTI giao dịch ở ngưỡng 92,29 đô la Mỹ/thùng; trong khi giá chuẩn Brent dừng lại ở mức 96,97 đô la Mỹ/thùng. Ngoài ra, giá dầu thô từ Canada, Nam Mỹ và châu Phi đã tăng mạnh trong những tuần gần đây do nhu cầu nhập khẩu dầu của Trung Quốc phục hồi từ mức thấp nhất trong một thập kỷ, giá dầu chuẩn tăng và nguồn cung từ Trung Đông vẫn bị gián đoạn.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

Phân khúc tàu VLCC

Tại khu vực Trung Đông, cước thuê tàu tiếp tục tăng do lượng hàng xuất khẩu từ châu Á gia tăng, thúc đẩy nhu cầu thuê tàu mạnh đối với các hoạt động vận chuyển Basrah – Fujairah theo hình thức chuyển tải STS. Trong khi đó, rủi ro an ninh gia tăng cùng với các vụ tấn công tàu dầu gần đây đã khiến đội tàu bị phân hóa giữa các khu vực/luồng khai thác. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Trung Đông/Trung Quốc kết thúc tuần ở mức WS 678. Tại khu vực Đại Tây Dương, cước trên tuyến Tây Phi/Trung Quốc cũng kết thúc tuần ở mức cao, đạt WS 236.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
Trung Đông/ Trung Quốc	656.168	704.025	↑
USG/Trung Quốc	168.539	207.784	↑

Phân khúc tàu Suezmax

Thị trường Tây Phi ghi nhận mức cước tăng nhẹ, với các chuyến đi đến UKC chốt ở mức WS 214. Tuy nhiên, nguồn cung tàu dư thừa tại khu vực Đại Tây Dương ngày càng tăng đã làm suy yếu vị thế đàm phán của chủ tàu. Tại khu vực Biển Đen, cước vận tải giảm mạnh, với tuyến CPC/Augusta giảm 100 điểm, xuống còn WS 285.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
Tây Phi / Cont	95.350	115.444	↑
USG / UKC	96.280	112.512	↑

Phân khúc tàu Aframax

Thị trường Trung Đông ghi nhận mức cước tăng nhẹ, khi nhu cầu dầu thô ổn định vào đầu tháng 9, cùng với nhu cầu lan tỏa từ thị trường VLCC đang vững, giúp chủ tàu tận dụng nguồn cung tàu hạn chế trong khu vực để cải thiện vị thế đàm phán. Thị trường Địa Trung Hải trong tuần này được dự báo có xu hướng yếu đi, do đã giao dịch chứng lại vào cuối tuần khiến lượng tàu sẵn sàng giao ngay tăng trở lại. Điều này tạo cho người thuê đủ lợi thế đàm phán để gây áp lực kéo cước xuống, với tuyến Ceyhan/Lavera kết thúc tuần ở mức WS 222.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
UKC / UKC	104.311	93.061	↓
Med / Med	84.951	59.522	↓
USG / Cont	45.201	50.780	↑
Caribs / USG	40.573	48.582	↑

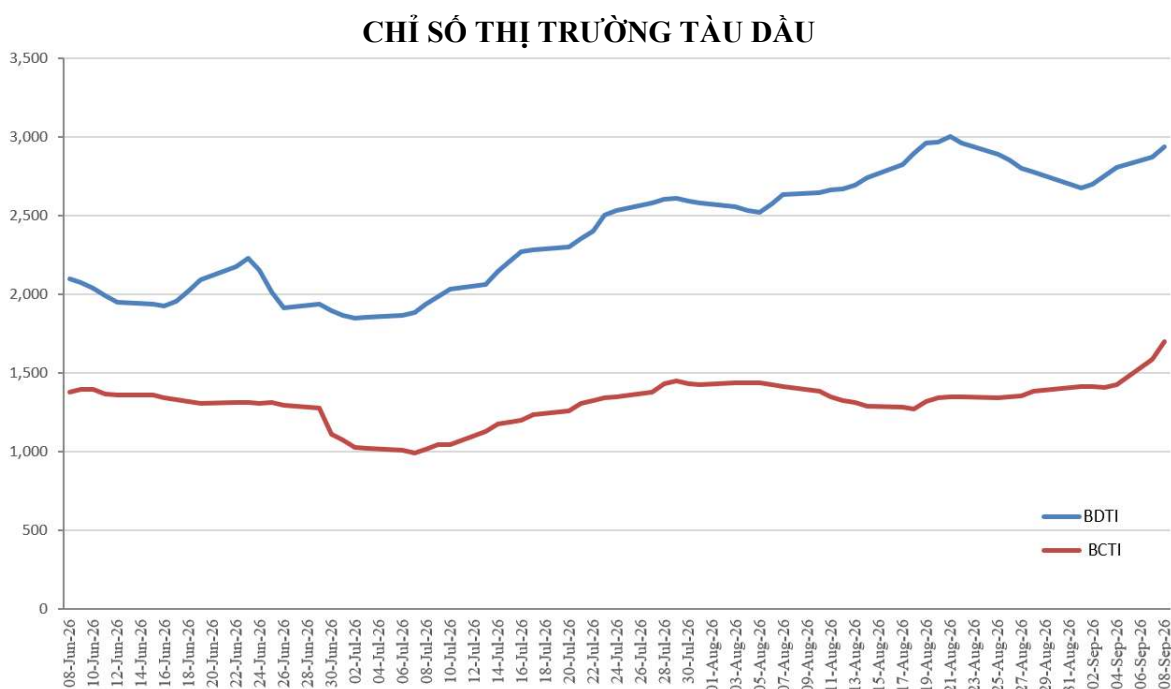
3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

Đối với phân khúc **tàu MR/Handy**: Thị trường tàu MR tại khu vực Địa Trung Hải có một tuần giao dịch khá sôi động, với 11 lô hàng được ghi nhận đang được chào thuê trên thị trường. Nguồn cung tàu vẫn ở mức cao, mặc dù vẫn tiếp tục có dòng tàu ballast chuyển sang thị trường Mỹ hấp dẫn hơn. Do đó, thị trường vẫn đi ngang, với các mức cước mới nhất được ghi nhận ở mức WS 105 cho TA, WS 140 cho UKC, WS 150 cho khu vực Tây Phi và WS 155 cho khu vực Địa Trung Hải. Sang tuần tới, dự kiến tình hình cũng sẽ tương tự, khi nguồn cung tàu sẵn sàng được dự báo sẽ tiếp tục được bổ sung cho kế hoạch xếp hàng giữa tháng, do các tàu từ USG và Tây Bắc Âu sau khi hoàn tất dỡ hàng sẽ quay trở lại và cho các chuyến mới. Hoạt động MR tại Tây Bắc Âu khá chậm trong tuần này, với nguồn cung tàu tiếp tục gia tăng và một lượng lớn tàu quay trở lại thị trường do các giao dịch X-UKC, trong khi không có thêm tàu ballast mới. Trong bối cảnh USG tiếp tục tăng giá, dự kiến các tàu sẽ rời khu vực vào cuối tuần, điều này có thể giúp cân bằng lại danh sách tàu. Các lô hàng x-UKC tiếp tục được chốt ở mức WS 145. Trong bối cảnh giá nhiên liệu vẫn ở mức cao, cước trên tuyến Cont/USAC duy trì ổn định ở mức WS 100 trong suốt tuần và nhiều khả năng sẽ tiếp tục ở mức này, khi phương án thay thế đối với chủ tàu là tập trung vào các chuyến ngắn hoặc cho tàu rỗng sang khu vực khác.

Thị trường tàu Handysize tại khu vực Địa Trung Hải cũng diễn biến tương tự; hoạt động thuê tàu tăng nhẹ vào đầu tuần, nhưng có cảm giác rằng thị trường chỉ đơn thuần đang bù lại phần giao dịch bị thiếu hụt sau kỳ nghỉ lễ của Anh trước đó. Nguồn cung tàu hiện có vẻ đã thắt chặt hơn, đặc biệt tại Tây Địa Trung Hải, và cước lần đầu tiên có sự dịch chuyển khi mức WS 175 được chốt cho một tàu thay thế. Hiện thị trường đang phụ thuộc vào nguồn hàng, với ghi nhận phía Tây Địa Trung Hải nhiều khả năng vẫn ở mức WS 175, trong khi khu vực trung tâm và phía Đông đang được ký kết ở khoảng WS 165. Đối với Handysize tại Tây Bắc Âu, đây là một tuần khá trầm lắng sau kỳ nghỉ lễ của Anh vào thứ Hai, với TC23 (UK Continent – Scandinavia) tiếp tục được chốt ở mức WS 180. Nguồn cung tàu bắt đầu tăng trở lại, gây áp lực lên mức cước. Mức giao dịch gần nhất hiện ở WS 177,5, trong khi ARA-Med tiếp tục được trả phí thêm so với x-UKC, do thị trường Med đang dư thừa nguồn cung tàu. Nếu không xuất hiện thêm nhu cầu thuê tàu mới, mức cước có thể sẽ tiếp tục chịu áp lực giảm khi danh sách tàu sẵn sàng ngày càng tăng.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 36/2026			Giá thuê tàu định hạn tuần 33/2026		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	-	-	-	113,000	72,000	52,500
SUEZMAX	-	-	-	73,000	44,500	36,000
AFRAMAX	-	-	-	54,500	38,500	32,500
LR-2	-	-	-	55,500	39,500	34,000
LR-1	-	-	-	35,000	26,000	24,500
MR	-	-	-	29,500	23,500	21,000
HANDY	-	-	-	24,500	19,000	17,500



4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ:

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO (dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲
1	Pakistan	500	▲ 57-62	525	▲ 57-62	535	▲ 57-62
2	Bangladesh	475	▲ 30-35	500	▲ 30-35	510	▲ 30-35
3	India	465	▲ 30-35	485	▲ 40-45	450-455	▲ 40-45
4	Turkey	262-264		272-274		282-284	

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ ĐỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 36/2026

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/t)	DWT	Comments
Mandarin Arrow	Bulkers	1996	10,787	India	512.00	55,770	
Portland II	Bulkers	1985	7,381	Pakistan	517.00	42,586	
Lina F	Bulkers	1997	5,188	Pakistan	514.00	24,159	
Hero SD	Bulkers	1995	5,006	Pakistan	512.00	23,726	
Larus	MPP	1997	2,632	Pakistan	515.00	4,896	

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG
PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN – THUÊ TÀU

Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn (S&P) | opn@pioneershipbrokers.com (chartering)

*Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.
Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.*